

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
Lô CN 11+CN12 Cụm CN An Đồng, TT.Nam Sách, H.Nam Sách, T.Hải Dương, VN
MST: 0800373586

✪✪

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III.2022

Báo cáo tài chính gồm có:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

HẢI DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,925,271,462,076	3,140,111,800,563
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1,048,221,529,735	1,363,568,545,921
1	Tiền	111		305,475,167,075	952,854,945,921
2	Các khoản tương đương tiền	112		742,746,362,660	410,713,600,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,500,000,000	1,500,000,000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,500,000,000	1,500,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,396,523,111,871	1,264,199,536,491
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,335,625,698,188	798,676,331,269
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,686,146,644	93,593,632,830
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		25,000,000,000	-
6	Các khoản phải thu khác	136	5.2	18,211,267,039	371,929,572,392
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		465,271,409,325	472,098,151,669
1	Hàng tồn kho	141	5.3	465,271,409,325	472,098,151,669
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13,755,411,145	38,745,566,482
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,562,020,925	16,985,063,270
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8,165,866,988	21,760,503,212
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27,523,232	-
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,782,392,545,758	3,828,457,647,349
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		14,564,469,081	112,602,224,464
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	97,326,405,383
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		14,564,469,081	15,275,819,081
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		1,140,818,714,713	1,272,184,723,012
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	1,078,884,463,893	1,208,748,951,676
	Nguyên giá	222		2,408,711,900,840	2,413,894,861,176
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,329,827,436,947)	(1,205,145,909,500)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.5	61,934,250,820	63,435,771,336
	Nguyên giá	228		79,162,510,029	78,688,750,029
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17,228,259,209)	(15,252,978,693)
III	Bất động sản đầu tư	230			
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		211,040,864,343	223,748,494,435

1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		211,040,864,343	223,748,494,435
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,389,493,247,113	2,207,093,819,777
1	Đầu tư vào công ty con	251	5.6	2,326,954,357,397	1,762,013,648,436
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,088,811,448,389	452,906,343,389
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35,252,479,452	17,995,000,000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61,525,038,125)	(25,821,172,048)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		26,475,250,508	12,828,385,661
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		26,475,250,508	12,828,385,661
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,707,664,007,834	6,968,569,447,912
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		2,576,430,001,442	2,602,911,601,635
I	Nợ ngắn hạn	310		1,614,334,325,833	1,848,167,342,009
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		438,490,300,831	336,952,657,033
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47,334,372,094	41,338,200,595
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		30,853,845,493	21,169,387,558
4	Phải trả người lao động	314		16,309,915,541	32,317,692,196
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15,283,558,115	6,349,535,696
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.7	4,639,283,461	3,114,447,860
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.8	1,033,870,659,569	1,403,105,977,583
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27,552,390,729	3,819,443,488
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		962,095,675,609	754,744,259,626
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.8	962,095,675,609	754,744,259,626
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,131,234,006,392	4,365,657,846,277
I	Vốn chủ sở hữu	410	5.9	5,131,234,006,392	4,365,657,846,277
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,822,744,960,000	3,264,344,960,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,822,744,960,000	3,264,344,960,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		823,961,323,817	712,606,123,817
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,330,911,673	72,330,911,673
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11,612,477,781	11,612,477,781
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400,584,333,121	304,763,373,006
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		267,215,731,550	117,025,165,725

	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		133,368,601,571	187,738,207,281
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,707,664,007,834	6,968,569,447,912

Hải Dương Ngày 28 Tháng 10 Năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2022	Quý III/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1,564,337,754,549	1,325,460,387,566	4,215,689,361,961	3,721,661,839,480
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	246,414,990	188,314,928	921,687,332
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,564,337,754,549	1,325,213,972,576	4,215,501,047,033	3,720,740,152,148
4 Giá vốn hàng bán	11	6.2	1,397,208,668,840	1,183,002,691,110	3,697,098,510,761	3,323,853,074,757
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		167,129,085,709	142,211,281,466	518,402,536,272	396,887,077,391
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22,727,232,918	33,209,656,635	62,912,644,180	82,199,397,503
7 Chi phí tài chính	22	6.4	40,449,395,050	23,595,051,351	138,002,516,230	85,611,766,903
Trong đó: chi phí lãi vay	23		25,769,922,793	19,518,560,270	73,170,380,616	73,801,859,168
8 Chi phí bán hàng	25		52,878,351,637	97,860,053,204	221,863,465,258	205,784,729,434
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,878,168,518	14,435,282,166	47,556,461,235	42,887,382,256
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80,650,403,422	39,530,551,380	173,892,737,729	144,802,596,301
11 Thu nhập khác	31		603,999,653	510,349,179	3,069,170,196	2,319,638,264
12 Chi phí khác	32		190,620,296	16,577,182	217,679,238	3,049,836,035
13 Lợi nhuận khác	40		413,379,357	493,771,997	2,851,490,958	(730,197,771)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81,063,782,779	40,024,323,377	176,744,228,687	144,072,398,530
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18,233,064,137	5,602,545,095	43,375,627,116	21,794,816,295
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62,830,718,642	34,421,778,282	133,368,601,571	122,277,582,235
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2022

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		176,744,228,687	144,072,398,530
2	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		134,963,024,445	144,249,211,119
-	Các khoản dự phòng	03		35,703,866,077	(125,646,019)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25,227,124,618)	(51,388,190,123)
-	Chi phí lãi vay	06		77,032,539,708	78,458,381,894
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		399,216,534,299	315,266,155,401
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72,582,365,141)	(111,289,296,225)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6,826,742,344	(11,835,983,278)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		92,835,348,761	(43,854,329,947)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17,601,400,818	498,655,338
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(64,236,358,197)	(69,751,490,142)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33,754,927,860)	(11,244,722,178)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,814,694,215)	(26,016,911,833)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		332,091,680,809	41,772,077,136
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9,051,883,213)	(49,857,183,352)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		4,454,545,454	301,818,182
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25,000,000,000)	(445,498,100,000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	634,378,900,561
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,229,695,607,247)	(249,085,724,023)
6	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		77,400,000,000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,445,109,134	50,228,954,869
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,151,447,835,872)	(59,531,333,763)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		669,755,200,000	1,067,328,154,488
2	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-

3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3,482,248,778,850	3,493,443,255,448
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,647,994,839,973)	(4,057,779,734,143)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	504,009,138,877	502,991,675,793
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(315,347,016,186)	485,232,419,166
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,363,568,545,921	616,523,339,816
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1,048,221,529,735	1,101,755,758,982

Người lập



Đỗ Hoài Linh

Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thùy Vân

Hải Dương Ngày 28 Tháng 10 Năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ QUÝ III NĂM 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 09 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 0800373586 đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 26 tháng 2 năm 2009. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 34 ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Công ty có tên giao dịch: AN PHAT BIOPLASTICS JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là ANPHAT BIOPLASTICS., JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Số B9, Ngách 6/106, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 34 ngày 20 tháng 07 năm 2022, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3.822.744.960.000 đồng tương đương với 382.274.496 cổ phần phổ thông và mệnh giá mỗi cổ phần phổ thông là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại;
- Sản xuất các sản phẩm nhựa (PP, PE);
- In và các dịch vụ in quảng cáo trên bao bì
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán hàng may mặc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế, chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hoá, hành khách bằng ô tô và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Hoạt động thu gom, xử lý tiêu huỷ rác thải;
- Tái chế phế liệu; và

- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất rác thải; sản xuất máy móc thiết bị phục vụ ngành nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày ngày báo cáo, Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP An Tiến Industries	Yên Bái	54.85%	54.85%	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa
2	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát	Hải Dương	88.06%	88.06%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty CP Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1	Hải Dương	44.91%	51.00%	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
4	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd	Singapore	54.85%	100.00%	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
5	Công ty Cổ phần An Thành Bicol	Hải Dương	65.06%	88.08%	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty CP Liên vận An Tín	Hải Dương	54.31%	99.00%	Vận tải hàng hóa
7	Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	Hải Dương	99.95%	99.95%	Sản xuất bao Jumbo, Sling, túi PP nhỏ chất lượng cao
8	An Phat International Inc	United States	99.999%	100%	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
9	AFC ECOPLASTICS, LLC.	United States	75%	75%	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT - BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do nhà thầu thực hiện là giá trị quyết toán cuối cùng của công trình cộng các chi phí liên quan trực tiếp và chi phí đăng ký, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy vi tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tại thời điểm lập báo cáo, thuế suất thuế thu nhập đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy 1, Nhà máy 2, Nhà máy số 3, hoạt động thương mại và hoạt động khác của Công ty là 20%. Nhà máy số 5 được miễn thuế 2 năm và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được

ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 TIỀN

	VND	VND
Tiền mặt	231,374,771	882,226,306
Tiền gửi ngân hàng	305,243,792,304	951,972,719,615
Tương đương tiền	742,746,362,660	410,713,600,000
Cộng	1,048,221,529,735	1,363,568,545,921

5.2 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	10,266,885,606	4,802,921,672
Lãi dự thu	503,424,658	3,845,569,417
Phải thu từ phân chia BBC		70,841,309,754
Góp vốn BCC		210,000,000,000
Ký cược ký quỹ	2,430,448,294	10,278,382,886
Đặt cọc mua cổ phần		69,600,000,000
Phải thu khác	5,010,508,481	2,561,388,663
Cộng	18,211,267,039	371,929,572,392
b. Dài hạn		
Ký cược ký quỹ	350,576,081	350,576,081
Phải thu khác	14,213,893,000	14,925,243,000
Cộng	14,564,469,081	15,275,819,081

5.3 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	15,986,991,501	82,128,105,188
Nguyên liệu vật liệu	253,909,975,724	215,555,051,006
Hàng gửi bán	40,584,460,534	38,807,445,524
Công cụ dụng cụ	23,458,980,230	21,122,378,636
Chi phí SXKD dở dang thành phẩm	4,724,811,549	6,259,366,872
Thành phẩm	63,625,730,433	108,225,804,443
Hàng hóa	62,980,459,354	-
Cộng	465,271,409,325	472,098,151,669

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.4 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2022	557,509,380,983	1,644,333,581,302	165,050,433,547	7,843,412,734	15,501,270,000	23,656,782,610	2,413,894,861,176
Mua trong kỳ		4,764,009,341	897,318,182				5,661,327,523
Thanh lý, nhượng bán			(10,844,287,859)				(10,844,287,859)
30/09/2022	557,509,380,983	1,649,097,590,643	155,103,463,870	7,843,412,734	15,501,270,000	23,656,782,610	2,408,711,900,840
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2022	164,725,018,036	911,670,766,352	101,487,895,747	4,887,701,626	7,297,143,450	15,077,384,289	1,205,145,909,500
Khấu hao trong kỳ	19,968,674,099	98,497,985,872	11,561,014,984	774,470,513	642,098,576	1,543,499,885	132,987,743,929
Thanh lý, nhượng bán			(8,306,216,482)				(8,306,216,482)
30/09/2022	184,693,692,135	1,010,168,752,224	104,742,694,249	5,662,172,139	7,939,242,026	16,620,884,174	1,329,827,436,947
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2021	392,784,362,947	732,662,814,950	63,562,537,800	2,955,711,108	8,204,126,550	8,579,398,321	1,208,748,951,676
30/09/2022	372,815,688,848	638,928,838,419	50,360,769,621	2,181,240,595	7,562,027,974	7,035,898,436	1,078,884,463,893

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
			VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	78,087,072,029	601,678,000	78,688,750,029
Tăng trong kỳ	-	473,760,000	473,760,000
30/09/2022	<u>78,087,072,029</u>	<u>1,075,438,000</u>	<u>79,162,510,029</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2022	14,881,334,914	371,643,779	15,252,978,693
Khấu hao trong kỳ	1,899,602,730	75,677,786	1,975,280,516
30/09/2022	<u>16,780,937,644</u>	<u>447,321,565</u>	<u>17,228,259,209</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	63,205,737,115	230,034,221	63,435,771,336
30/09/2022	<u>61,306,134,385</u>	<u>628,116,435</u>	<u>61,934,250,820</u>

5.6 PHẢI TRẢ PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	213,085,898	221,186,565
Cổ tức phải trả	132,591,542	132,591,542
Phải trả bên liên quan	3,121,465,115	1,263,629,290
Nhận Đặt cọc		620,853,551
Phải trả phải nộp khác	1,172,140,906	876,186,912
Cộng	<u>4,639,283,461</u>	<u>3,114,447,860</u>

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.7 Đầu tư vào Công ty con

	30/09/2022		01/01/2022		Giá trị hợp
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị còn lại	Giá trị hợp	
Đầu tư vào công ty con					
Công ty An Tiến	407,298,831,231		407,298,831,231	122,784,941,400	397,190,681,6
Công ty An Phát Complex	870,384,651,865		870,384,651,865	870,384,651,865	910,000,000,0
Công ty An Vinh	461,395,540,000		461,395,540,000	461,395,540,000	362,751,510,0
An Phát International Inc	455,040,300,000	(61,525,038,125)	393,515,261,875	393,515,261,875	201,414,127,9
Công ty An Thành	132,835,034,301		132,835,034,301	132,835,034,301	67,200,000,0
Tổng Cộng	2,326,954,357,397	(61,525,038,125)	2,265,429,319,272	1,980,915,429,441	1,938,556,319,6
				1,736,192,476,388	
				1,762,013,648,436	
				194,826,838,436	
				910,000,000,000	
				362,751,510,000	
				227,235,300,000	
				67,200,000,000	
				(25,821,172,048)	
				201,414,127,952	
				67,200,000,000	
				1,736,192,476,388	

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
5.8 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN/ DÀI HẠN

	01/01/2022	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/09/2022
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	1,401,195,977,583	3,516,464,096,864	3,148,148,778,850	1,032,880,659,569
Vay dài hạn đến hạn trả	1,910,000,000	1,910,000,000	990,000,000	990,000,000
Cộng	1,403,105,977,583	3,518,374,096,864	3,149,138,778,850	1,033,870,659,569
b. Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	292,817,971,748	132,520,743,109	337,735,000,003	498,032,228,642
Trái phiếu phát hành	461,926,287,878	-	2,137,159,089	464,063,446,967
Cộng	754,744,259,626	132,520,743,109	339,872,159,092	962,095,675,609

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5.9 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2021	2,217,599,740,000	692,089,189,329	72,330,911,673	11,612,477,781	303,036,563,437	3,296,668,882,220
Vốn góp tăng trong năm	750,000,000,000	317,262,154,488				1,067,262,154,488
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	296,745,220,000	(296,745,220,000)				-
Lãi trong kỳ					187,738,207,281	187,738,207,281
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH					(37,631,410,712)	(37,631,410,712)
Chia cổ tức					(148,379,987,000)	(148,379,987,000)
Số dư tại 01/01/2022	3,264,344,960,000	712,606,123,817	72,330,911,673	11,612,477,781	304,763,373,006	4,365,657,846,277
Lãi trong kỳ	558,400,000,000	111,355,200,000			133,368,601,571	803,123,801,571
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi					(37,547,641,456)	(37,547,641,456)
Số dư tại 30/09/2022	3,822,744,960,000	823,961,323,817	72,330,911,673	11,612,477,781	400,584,333,121	5,131,234,006,392

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III/2022	Quý III/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	558,629,513,306	314,651,321,309	1,278,135,785,553	994,379,879,886
Doanh thu bán thành phẩm	1,002,390,161,231	1,007,131,574,508	2,926,310,940,775	2,711,547,084,018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,318,080,012	3,677,491,749	11,242,635,633	15,734,875,576
Cộng	1,564,337,754,549	1,325,460,387,566	4,215,689,361,961	3,721,661,839,480

6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2022	Quý III/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	554,895,716,263	311,595,695,752	1,269,292,509,552.00	980,175,168,096
Giá vốn bán thành phẩm	842,312,952,577	871,406,995,358	2,427,806,001,209.00	2,343,677,906,661
Cộng	1,397,208,668,840	1,183,002,691,110	3,697,098,510,761	3,323,853,074,757

6. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÊN KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2022	Quý III/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,613,008,212	9,346,365,925	22,371,510,723	30,541,159,959
Lãi chênh lệch tỷ giá	14,625,598,641	14,098,368,856	35,025,027,940	31,188,383,788
Lãi từ đầu tư BCC	-	4,964,921,854	-	8,272,656,313
Doanh thu hoạt động tài chính khác	784,651,865	-	784,651,865	-
Cổ tức được chia	4,703,974,200	4,800,000,000	4,731,453,652	12,197,197,443
Cộng	22,727,232,918	33,209,656,635	62,912,644,180	82,199,397,503

6.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2022	Quý III/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	25,769,922,793	19,518,560,270	73,170,380,616	73,801,859,168
Chi phí phát hành trái phiếu, khoản vay	1,287,386,364	1,668,840,909	3,862,159,092	4,656,522,726
Lãi chênh lệch tỷ giá	8,815,120,194	2,407,650,172	20,689,144,746	7,279,031,028
Chuyển nhượng vốn góp	4,576,965,699	-	4,576,965,699	-
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-	35,703,866,077	-
Chi phí tài chính khác	-	-	-	(125,646,019)
Cộng	40,449,395,050	23,595,051,351	138,002,516,230	85,611,766,903

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
2	Công ty CP An Tiến Industries	Công ty con
3	Công ty CP An Thành Bicsol	Công ty con
4	Công ty CP Liên vận An Tín	Công ty con
5	An Thanh Bicol Singapore PTE Ltd	Công ty con
6	Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty con
7	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty con
8	Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty con
9	Công ty CP Nhựa Hà Nội	Công ty cùng mẹ
10	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
11	Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
12	Công ty TNHH Cơ Khí Chính xác và Khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
13	Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty cùng tập đoàn
14	Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
15	ANKOR BIOPLASTICS Co, Ltd	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
16	Công ty Cổ phần ANBIO	Công ty có cùng BLĐ chủ chốt
17	Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết
18	Công ty cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng mẹ
19	Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của công ty con

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Doanh Thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,425,599,036,773	1,100,706,354,415
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	878,040,483	929,223,204
Công ty CP An Tiến Industries	13,948,493,716	24,464,617,076
Công ty CP An Thành Bicsol	851,610,420,520	546,382,081,604
Công ty CP Liên vận An Tín	950,106,666	722,255,068
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	102,137,384,669	209,527,185,295
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	30,984,118,942	128,753,617,290
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	293,106,061	508,466,538
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát I	128,240,740	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	135,000,000	115,000,000
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	199,041,846,324	83,416,602,085
Công ty TNHH An Trung Industries	208,124,955	192,730,010
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam		705,000
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim		5,000,000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	5,883,830,304	5,935,592,554
An Phat International, INC.	156,849,185,864	69,646,982,478
AFC Ecoplastics.,	30,119,511,394	20,431,343,880
Ankor Bioplastics	14,038,816,000	
Công ty CP ANBIO	18,259,303,134	9,517,817,788
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh		88,952,727
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	133,507,001	68,181,818
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ	558,801,994,611	365,378,291,747
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings		20,998,800
Công ty CP An Tiến Industries	58,766,503,951	22,656,774,220
Công ty CP An Thành Bicsol	62,749,536,805	118,788,024,336
Công ty CP Liên vận An Tín	192,769,549,570	168,680,462,527
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	207,643,409,055	11,694,058,350
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	1,902,040,727	2,232,881,273
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	150,000,000	
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	136,987,264	74,479,177
Công ty TNHH An Trung Industries		20,602,448
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam		13,500,000
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	33,571,340,700	37,580,875,300
An Phat International, INC.		2,117,529,543
Công ty CP ANBIO	1,112,626,539	1,498,105,773

	Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/09/2021
Doanh thu tài chính	8,861,600,669	1,865,338,356
Công ty CP An Tiến Industries		180,369,863
Công ty CP An Thành Bicsol	3,632,388,359	
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	3,952,014,564	
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát		1,278,184,931
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường		289,424,658
Công ty TNHH An Trung Industries		47,084,931
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam		70,273,973
An Phat International, INC.	1,161,342,996	
Ankor Bioplastics	115,854,750	
Chi phí hoạt động tài chính	-	21,057,534
Công ty CP Liên vận An Tín		13,068,493
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1		7,989,041
Cổ tức nhận được	4,703,974,200	7,637,197,443
Công ty CP An Thành Bicsol		4,800,000,000
Công ty CP Nhựa Hà Nội		2,092,960,803
Công ty CP nhựa Bao Bì Vinh	4,703,974,200	744,236,640
Gốc BCC đã thu	210,000,000,000	4,000,000,000
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	210,000,000,000	4,000,000,000
Lãi BCC đã thu	70,841,309,754	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	70,841,309,754	
Nhận chuyển nhượng cổ phần	370,134,030,000	-
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	370,134,030,000	
Góp vốn	795,348,645,000	227,235,300,000
Công ty CP An Tiến Industries	186,037,790,000	
Công ty CP An Thành Bicsol	107,212,000,000	
Công ty CP Nhựa Hà Nội	274,293,855,000	
An Phat International, INC.	227,805,000,000	227,235,300,000

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,076,958,254,471	510,460,118,994
Công ty CP Tập đoàn An Phát Holdings	319,774,040	-
Công ty CP An Tiến Industries	10,156,934,781	-
Công ty CP An Thành Bicsol	682,706,261,326	193,600,852,989
Công ty CP Liên vận An Tín	275,599,999	-
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	126,277,361,470	222,798,246,095
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	7,078,062,112	3,799,482,054
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	77,000,000	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát 1	67,500,000	-
Công ty CP Nhựa Hà Nội	48,600,000	-
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	174,765,143,176	64,453,721
Công ty TNHH An Trung Industries	21,000,000	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam An Phat International, INC.	1,918,141,478	-
AFC Ecoplastics.,	56,282,888,715	82,432,622,221
Ankor Bioplastics	2,668,214,350	1,793,665,094
Công ty CP ANBIO	11,517,416,000	4,998,912,000
Công ty CP sản xuất PBAT An Phát	2,733,357,024	971,884,820
Phải thu khách hàng dài hạn	-	97,326,405,383
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	-	97,326,405,383
Người mua trả tiền trước	-	117,226,905
Công ty CP An Tiến Industries	-	117,226,905
Phải trả người bán ngắn hạn	120,023,470,399	29,439,284,031
Công ty CP An Tiến Industries	27,968,989,164	1,592,951,086
Công ty CP An Thành Bicsol	3,543,653,474	-
Công ty CP Liên vận An Tín	-	27,635,669,965
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	83,088,494,900	-
Công ty CP Nhựa Bao bì An Vinh	2,070,937,500	-
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát	165,000,000	-
Công ty CP Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	147,972,391	-
Công ty CP sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	3,038,422,970	210,662,980

	30/09/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán	2,609,584,525	58,354,742,098
Công ty CP An Thành Bicsol		32,736,252,510
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd		23,363,247,900
Ankor Bioplastics	2,253,476,188	2,255,241,688
Công ty CP ANBIO	356,108,337	-
Phải thu khác	8,162,352,067	285,264,383,485
Công ty CP KCN kỹ thuật cao An Phát		283,414,344,822
Phạm Ánh Dương	3,965,025,407	1,441,482,950
Nguyễn Lê Trung	3,965,025,407	349,127,850
Phạm Hoàng Việt	232,301,253	59,427,863
Phải trả khác	3,121,465,115	1,263,629,290
Công ty CP An Thành Bicsol	363,760,419	-
Công ty CP Liên vận An Tín	2,757,704,696	1,263,629,290

Người lập

Đỗ Hoài Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Vân

Phó Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà

